



VINH LONG FOOD

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VINH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58/2023/CBTT-VLF

Vĩnh Long, ngày 01 tháng 12 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Lương Thực Thực Phẩm Vĩnh Long

Mã chứng khoán: VLF

Trụ sở chính: Số 38, đường 2 tháng 9, phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại : 0270 3822512

Fax : 0270 3823773

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Văn Hữu**

Điện thoại : 0989 579909

Email : vinhlongfood@gmail.com

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng năm 2021 của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 01/12/2023 tại đường dẫn:

<http://www.vinhlongfood.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT



Trần Văn Hữu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long được thành lập theo Quyết định số 2204/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 01 tháng 08 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt phương án chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500170900 (số cũ là 5403000041) đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 02 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán lương thực thực phẩm, nông lâm sản, nguyên liệu, đồ uống không cồn;
- Mua bán phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp; Mua bán máy móc nông ngư cơ, thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng thay thế;
- Mua bán thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi, linh kiện điện tử viễn thông và điều khiển, điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại, máy in, vật tư ngành in và phụ tùng, máy photocopy ...);
- Mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, mô tô, xe máy; Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, mô tô, xe máy; Mua bán vật liệu xây dựng, gỗ, kim khí;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng, các chất bôi trơn và làm sạch động cơ, khí đốt (gas);
- Mua bán đồ gia dụng thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện, thiết bị thể dục thể thao;
- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, mỹ phẩm, hạt nhựa PE, hương liệu dùng trong thực phẩm; Dệt bao bì nhựa PV và PE;
- Sản xuất, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; Nuôi trồng thủy sản; Chế biến bảo quản thủy sản, sản phẩm từ thủy sản;
- Đại lý bảo hiểm; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Hoạt động kho bãi;
- Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô; Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất đồ uống không cồn.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38 Đường 2 tháng 9, Phường 01, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	Từ ngày 21/06/2022
Ông Trần Chí Dũng	Chủ tịch	Đến ngày 21/06/2022
Ông Trương Quốc Linh	Thành viên	Từ ngày 21/06/2022
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	Từ ngày 21/06/2022 Đến ngày 28/07/2023
Bà Nguyễn Tường Vi	Thành viên	Từ ngày 28/07/2023
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên	Đến ngày 21/06/2022
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên	Đến ngày 21/06/2022
Bà Vũ Thu Mươi	Thành viên	Đến ngày 21/06/2022

Ban Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Thuận	Tổng Giám đốc	Đến ngày 21/06/2022
Bà Nguyễn Tường Vi	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 21/06/2022 Đến ngày 01/08/2023
Ông Dương Thái Châu	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/08/2023
Ông Trần Văn Hữu	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/08/2023

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	
Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban	Đến ngày 21/06/2022
Ông Nguyễn Như Khoa	Trưởng ban	Từ ngày 21/06/2022
Ông Nguyễn Trọng Khang	Thành viên	Từ ngày 21/06/2022 Đến ngày 28/02/2023
Ông Trần Thịnh Vượng	Thành viên	Từ ngày 28/02/2023

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Từ ngày 04/07/2022
Bà Nguyễn Tường Vi	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 04/07/2022 Đến ngày 02/08/2023
Ông Dương Thái Châu	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 02/08/2023

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 07 đến trang 34 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



DƯƠNG THÁI CHÂU

Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 08 năm 2023

Số: 212 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long, được lập ngày 05/08/2023, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo thuyết minh V.6, khoản mục “nhà cửa vật kiến trúc” và “máy móc thiết bị” của xí nghiệp Mỹ Thới đã được ngân hàng phát mãi để thu hồi các khoản nợ vay. Tuy nhiên Công ty vẫn chưa ghi giảm một số khoản mục tài sản liên quan đến tài sản phát mãi này: chưa giảm nguyên giá, hao mòn TSCĐ nhà cửa vật kiến trúc lần lượt là 3.757.716.816 đồng và 2.573.322.044 đồng, chưa giảm nguyên giá, hao mòn TSCĐ máy móc thiết bị lần lượt là 4.936.558.631 đồng và 4.854.016.157 đồng. Nếu ghi nhận đầy đủ thì chi phí khác tăng lên một khoản 1.266.937.246 đồng và lãi giảm một khoản tương ứng. Theo đó lỗ lũy kế tại ngày 01/01/2021 sẽ tăng 2.379.020.763 đồng và lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2021 sẽ tăng 3.645.958.009 đồng.

Như trình bày ở thuyết minh VII.8, tại ngày 31/12/2021, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 237.656.501.029 đồng tương đương 199% vốn góp chủ sở hữu, vốn chủ sở hữu bị âm 80.775.280.949 đồng, và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 100.552.251.256 đồng. Các khách hàng lớn và thị trường hoạt động bị mất dần, không phát sinh doanh thu của hoạt động chính. Do sự tồn tại các yếu tố nêu trên dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh cần thiết nào liên quan đến vấn đề này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lê Hồng Đào

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1732-2023-152-1

Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0613-2023-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn	100		10.081.139.964	20.547.782.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	231.220.149	344.518.403
1. Tiền	111		231.220.149	344.518.403
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.08	5.494.382	3.104.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.250.882	11.250.882
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.756.500)	(8.146.882)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.583.948.398	19.957.292.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	52.745.102.602	63.179.850.868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5.704.215.490	5.781.215.490
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	9.757.107.444	11.264.409.905
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(58.622.477.138)	(60.268.183.604)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		260.477.035	242.867.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		260.477.035	242.867.838
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.10	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

1388
NG TY
LỆM HỮU
U TỬ V
H KẾ T
M TOÁN
VIỆT
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. Tài sản dài hạn	200		19.776.970.307	31.130.871.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.512.006.712	18.578.666.733
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	6.369.782.337	10.573.760.758
- Nguyên giá	222		30.135.153.745	50.553.929.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.765.371.408)	(39.980.168.968)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1.142.224.375	8.004.905.975
- Nguyên giá	228		1.234.786.375	8.097.467.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(92.562.000)	(92.562.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	12.264.963.595	12.552.205.130
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.470.000.000	9.470.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.205.036.405)	(917.794.870)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		29.858.110.271	51.678.654.763



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. Nợ phải trả	300		110.633.391.220	141.105.426.626
I. Nợ ngắn hạn	310		110.633.391.220	141.105.426.626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	7.327.764	70.964.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.10	216.455.560	228.095.460
4. Phải trả người lao động	314		60.499.588	806.777.326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	76.281.305.883	73.260.586.509
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	519.018.631	534.872.665
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	33.356.951.790	66.152.298.662
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		51.832.004	51.832.004
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	400		(80.775.280.949)	(89.426.771.863)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	(80.775.280.949)	(89.426.771.863)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.599.820.000	119.599.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.599.820.000	119.599.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.281.400.080	37.281.400.080
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(237.656.501.029)	(246.307.991.943)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(246.307.991.943)	(240.436.049.121)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.651.490.914	(5.871.942.822)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		29.858.110.271	51.678.654.763

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Vượng

Nguyễn Trọng Khang

Dương Thái Châu

Vinh Long, ngày 05 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	681.034.687	433.312.452
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	5.338.692.168	8.228.984.129
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		4.682.188.358	8.129.766.300
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	1.677.019.463	(397.833.144)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.334.676.944)	(7.397.838.533)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	15.013.330.003	1.527.964.464
12. Chi phí khác	32	VI.08	27.162.145	2.068.753
13. Lợi nhuận khác	40		14.986.167.858	1.525.895.711
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.651.490.914	(5.871.942.822)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.651.490.914	(5.871.942.822)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thịnh Vượng

Nguyễn Trọng Khang

Dương Thái Châu

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.651.490.914	(5.871.942.822)
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.217.667.303	2.934.175.516
- Các khoản dự phòng	03	(1.360.855.313)	(7.812.607.070)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(205.406.260)	(66.604.429)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.846.935.709)	(1.912.024.137)
- Chi phí lãi vay	06	4.682.188.358	8.129.766.300
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(1.861.850.707)	(4.599.236.642)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.001.441.530	1.086.411.459
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(697.407.908)	1.247.349.251
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.661.468.984)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.780.713.931	(2.265.475.932)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	24.440.300.000	9.097.771.000
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	255.628.427	75.335.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.695.928.427	9.173.106.674
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.589.940.612)	(6.972.798.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.589.940.612)	(6.972.798.401)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(113.298.254)	(65.167.659)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	344.518.403	409.820.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(134.556)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	231.220.149	344.518.403

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thịnh Vượng

Nguyễn Trọng Khang

Dương Thái Châu

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 08 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long được thành lập theo Quyết định số 2204/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 01 tháng 08 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt phương án chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500170900 (số cũ là 5403000041) đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 02 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38 Đường 2 tháng 9, Phường 01, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16 người (số đầu năm là 20 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán lương thực thực phẩm, nông lâm sản, nguyên liệu, đồ uống không cồn;
- Mua bán phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp; Mua bán máy móc nông ngư cơ, thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng thay thế;
- Mua bán thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi, linh kiện điện tử viễn thông và điều khiển, điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại, máy in, vật tư ngành in và phụ tùng, máy photocopy ...);
- Mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, mô tô, xe máy; Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, mô tô, xe máy; Mua bán vật liệu xây dựng, gỗ, kim khí;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng, các chất bôi trơn và làm sạch động cơ, khí đốt (gas);
- Mua bán đồ gia dụng thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện, thiết bị thể dục thể thao;
- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, mỹ phẩm, hạt nhựa PE, hương liệu dùng trong thực phẩm; Dệt bao bì nhựa PV và PE;
- Sản xuất, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; Nuôi trồng thủy sản; Chế biến bảo quản thủy sản, sản phẩm từ thủy sản;
- Đại lý bảo hiểm; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Hoạt động kho bãi;
- Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô; Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất đồ uống không cồn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2021 Công ty không thực hiện sản xuất kinh doanh do không có vốn để hoạt động, tất cả các xí nghiệp chế biến lương thực đều đã ngưng hoạt động.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông	Bán buôn gạo	80.000	60%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá thị trường của chứng khoán đó.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

b) Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

388
IG T
EM H
U T
H K
M T
I VI
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 03 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	20.983.673	13.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	210.236.476	344.505.403
Cộng	231.220.149	344.518.403



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	52.745.102.602	63.179.850.868
Công ty Cổ phần Docimexco	37.447.694.785	39.093.401.251
Ông Dương Thế Hiền	2.906.392.100	2.906.392.100
Ông Nguyễn Văn Thiện	1.216.138.113	1.216.138.113
Hợp tác xã Thủy sản Tân Phát	2.217.205.874	2.217.205.874
DNTN Vĩnh Phước	2.677.875.000	2.677.875.000
Công ty CP Lương thực và Dịch vụ Quảng Nam	2.324.694.000	2.324.694.000
Công ty TNHH Chế biến LTTP Mai Anh	2.070.535.972	2.070.535.972
Chi Cục Thi Hành Án Dân Sự Huyện Tam Bình	-	8.789.041.800
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.884.566.758	1.884.566.758
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Docimexco	37.447.694.785	39.093.401.251

Ghi chú:

Khoản phải thu ngắn hạn khách hàng Docimexco tại ngày 31/12/2021 có giá trị 37.447.694.785 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long và một số khoản phải thu ngắn hạn khách hàng tại ngày 31/12/2021 có giá trị 12.857.176.595 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình – CN Tiền Giang (xem thuyết minh V.13).

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
DNTN Khánh Hưng (*)	5.009.287.000	5.009.287.000
Công ty CP DV Đầu giá Long Giang Mê Kông	605.000.000	605.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	89.928.490	166.928.490
Cộng	5.704.215.490	5.781.215.490

(*) Đây là khoản ứng trước theo Hợp đồng mua bán hàng hóa (gạo 5% tấm XK) số 30/HĐMB.2013 ngày 22/02/2013 giữa Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long và Doanh nghiệp Tư nhân Khánh Hưng. Theo Quyết định 15/2013/QĐST-KDTM ngày 16/12/2013 của Tòa án Nhân dân huyện Tam Bình tỉnh Vĩnh Long về việc thỏa thuận của các đương sự: Ông Huỳnh Văn Minh - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Khánh Hưng và ông Huỳnh Vũ Xương đồng ý liên đới trả cho Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long. Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS ngày 25/12/2015 về việc chưa có điều kiện thi hành án: buộc ông Huỳnh Văn Minh - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Khánh Hưng và ông Huỳnh Vũ Xương đồng ý liên đới trả cho Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long số tiền là 5.009.287.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VĨNH LONG
Số 38, Đường 2 tháng 9, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu ngắn hạn khác

Phải thu Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông - tiền ứng vốn
Các khoản tạm ứng
Các khoản phải thu khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
	8.618.879.956	10.305.000.000
	673.592.859	638.592.859
	464.634.629	320.817.046
	9.757.107.444	11.264.409.905

Cộng

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Docimexco
Ông Dương Thế Hiền
Ông Nguyễn Văn Thiện
Hợp tác xã Thủy sản Tân Phát
DNTN Vĩnh Phước
Công ty CP Lương thực và Dịch vụ Quảng Nam
Công ty TNHH Chế biến LTTP Mai Anh
DNTN Khánh Hưng
Các khoản phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	58.622.477.138	(58.622.477.138)	60.268.183.604	(60.268.183.604)
	37.447.694.785	(37.447.694.785)	39.093.401.251	(39.093.401.251)
	2.906.392.100	(2.906.392.100)	2.906.392.100	(2.906.392.100)
	1.216.138.113	(1.216.138.113)	1.216.138.113	(1.216.138.113)
	2.217.205.874	(2.217.205.874)	2.217.205.874	(2.217.205.874)
	2.677.875.000	(2.677.875.000)	2.677.875.000	(2.677.875.000)
	2.324.694.000	(2.324.694.000)	2.324.694.000	(2.324.694.000)
	2.070.535.972	(2.070.535.972)	2.070.535.972	(2.070.535.972)
	5.009.287.000	(5.009.287.000)	5.009.287.000	(5.009.287.000)
	2.752.654.294	(2.752.654.294)	2.752.654.294	(2.752.654.294)
	58.622.477.138	(58.622.477.138)	60.268.183.604	(60.268.183.604)

Cộng

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	26.003.722.982	22.173.663.847	2.111.470.728	265.072.169	50.553.929.726
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	9.172.052.690	11.246.723.291	-	-	20.418.775.981
- Thanh lý, nhượng bán (*)	9.172.052.690	11.246.723.291	-	-	20.418.775.981
Số dư cuối năm	16.831.670.292	10.926.940.556	2.111.470.728	265.072.169	30.135.153.745
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.456.959.966	21.336.159.992	1.921.976.841	265.072.169	39.980.168.968
Số tăng trong năm	928.442.177	187.438.827	101.786.299	-	1.217.667.303
- Khấu hao trong năm	928.442.177	187.438.827	101.786.299	-	1.217.667.303
Số giảm trong năm	6.486.504.176	10.945.960.687	-	-	17.432.464.863
- Thanh lý, nhượng bán (*)	6.486.504.176	10.945.960.687	-	-	17.432.464.863
Số dư cuối năm	10.898.897.967	10.577.638.132	2.023.763.140	265.072.169	23.765.371.408
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	9.546.763.016	837.503.855	189.493.887	-	10.573.760.758
Tại ngày cuối năm	5.932.772.325	349.302.424	87.707.588	-	6.369.782.337

(*) Là tài sản cố định của xí nghiệp Mỹ Thới đã được ngân hàng phát mãi để thu hồi các khoản nợ vay.

	31/12/2021	01/01/2021
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	11.544.348.078	21.131.376.287
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	722.894.114	5.567.262.910



CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VINH LONG
Số 38, Đường 2 tháng 9, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	8.004.905.975	92.562.000	8.097.467.975
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	6.862.681.600	-	6.862.681.600
Số giảm trong năm	6.862.681.600	-	6.862.681.600
- Thanh lý, nhượng bán (*)			
Số dư cuối năm	1.142.224.375	92.562.000	1.234.786.375
Giá trị hao mòn lũy kế		92.562.000	92.562.000
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)			
Số dư cuối năm	-	92.562.000	92.562.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			8.004.905.975
Tại ngày đầu năm	8.004.905.975	-	8.004.905.975
Tại ngày cuối năm	1.142.224.375	-	1.142.224.375

(*) Là tài sản cố định của xí nghiệp Mỹ Thới đã được ngân hàng phát mãi để thu hồi các khoản nợ vay

	31/12/2021	01/01/2021
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	92.562.000	92.562.000
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	1.142.224.375	8.004.905.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Đầu tư tài chính

8.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2021				01/01/2021			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh								
+ Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	60	8.162.500	2.406.000	(5.756.500)	60	8.162.500	1.098.000	(7.064.500)
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	142	3.088.382	3.088.382	-	118	3.088.382	2.006.000	(1.082.382)
Cộng		11.250.882	5.494.382	(5.756.500)		11.250.882	3.104.000	(8.146.882)

8.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021				01/01/2021			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		9.470.000.000	8.500.539.795	(969.460.205)		9.470.000.000	8.616.994.249	(853.005.751)
+ Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông (a)		9.470.000.000	8.500.539.795	(969.460.205)		9.470.000.000	8.616.994.249	(853.005.751)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.000.000.000	3.764.423.800	(235.576.200)		4.000.000.000	3.935.210.881	(64.789.119)
+ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long (b)	150.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	150.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Ninh Chữ (c)	250.000	2.500.000.000	2.264.423.800	(235.576.200)	250.000	2.500.000.000	2.435.210.881	(64.789.119)
Cộng		13.470.000.000	12.264.963.595	(1.205.036.405)		13.470.000.000	12.552.205.130	(917.794.870)

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VĨNH LONG
Số 38, Đường 2 tháng 9, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- (a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 12/11/2010, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 23/09/2022, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông với số tiền là 48.000.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 9.470.000.000 đồng, đạt 20% trên số vốn phải góp (Số đầu năm là 9.470.000.000 đồng, đạt 20% trên số vốn phải góp). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông là 38.530.000.000 đồng. Hiện nay Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông đang trong giai đoạn tìm nguồn vốn đầu tư để thực hiện dự án.
- (b) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 150.000 cổ phiếu, chiếm 01% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long (Số đầu năm là 150.000 cổ phiếu, chiếm 01% vốn điều lệ).
- (c) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 250.000 cổ phiếu, chiếm 2,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Ninh Chữ (Số đầu năm là 250.000 cổ phiếu, chiếm 2,86 % vốn điều lệ).

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VĨNH LONG
Số 38, Đường 2 tháng 9, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	7.327.764	7.327.764	70.964.000	70.964.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Nguyên Long Vĩnh Long	-	-	70.669.000	70.669.000
Phải trả các đối tượng khác	7.327.764	7.327.764	295.000	295.000

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Không phát sinh

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	4.923.700	-	-	4.923.700
Thuế nhà đất	-	228.095.460	221.658.910	238.222.510	-	211.531.860
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.630.599	3.630.599	-	-
Cộng	-	228.095.460	234.213.209	245.853.109	-	216.455.560

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	75.731.305.883	72.710.586.509
Chi phí bồi thường vi phạm hợp đồng	550.000.000	550.000.000
Cộng	76.281.305.883	73.260.586.509



CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VINH LONG
Số 38, Đường 2 tháng 9, TP. Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	18.358.380	11.257.760
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	222.832.251	245.786.905
Cổ tức phải trả	268.828.000	268.828.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.000.000	9.000.000
Cộng	519.018.631	534.872.665

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	66.152.298.662	66.152.298.662	31.259.305	32.826.606.177	33.356.951.790	33.356.951.790
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long	23.977.772.240	23.977.772.240	-	23.977.772.240	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang (13.1.1)	6.581.504.580	6.581.504.580	31.259.305	88.094.405	6.524.669.480	6.524.669.480
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Vĩnh Long (13.1.2)	35.593.021.842	35.593.021.842	-	8.760.739.532	26.832.282.310	26.832.282.310
Cộng	66.152.298.662	66.152.298.662	31.259.305	32.826.606.177	33.356.951.790	33.356.951.790



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(13.1.1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 071/14/TD/XXVI ngày 26/06/2014, bao gồm: các hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HDSĐBS.01-071/14/TD/XXVI, số HDSĐBS.02-071/14/TD/XXVI, số HDSĐBS.03-071/14/TD/XXVI ngày 12/12/2014, số HDSĐBS.05-071/14/TD/XXVI ngày 26/12/2016. Hạn mức cho vay: 45.000.000.000 đồng (bao gồm: Dư nợ vay gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ tài trợ xuất khẩu/ thanh toán L/C phục vụ cho hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo. Thời hạn vay: theo từng khế ước nhưng không quá 6 tháng. Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 172A/QĐN/XXVI ngày 12/12/2014 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số PL.01-172A/14/QĐN/XXVI ngày 26/12/2016.

Số dư nợ gốc tại 31/12/2021 là 284.175,5 USD (tương đương 6.524.669.480 VND).

(13.1.2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Vĩnh Long theo các hợp đồng tín dụng từng lần như sau: Hợp đồng số 33/HĐTD-VLO.KH ngày 25/09/2014 và Phụ lục số 01 ngày 18/03/2015; Hợp đồng số 46/HĐTD-VLO.KH ngày 31/12/2014, Hợp đồng số 03/HĐTD-VLO.KH ngày 17/03/2015; Hợp đồng số 04/HĐTD-VLO.KH ngày 19/03/2015 và Hợp đồng số 09/HĐTD-VLO.KH ngày 13/04/2015. Số tiền vay: theo từng hợp đồng vay. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng hợp đồng vay nhưng không quá 6 tháng. Lãi suất vay: theo từng hợp đồng vay. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 200/HĐTC-VLO.KH và Hợp đồng số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 08/12/2014.

Số dư nợ gốc tại 31/12/2021 là 26.832.282.310 VND.

(13.2). Vay quá hạn chưa thanh toán

Các khoản vay	31/12/2021			01/01/2021			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Lãi vay	Cộng	Giá gốc	Lãi vay	Cộng	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long	-	43.251.771.996	43.251.771.996	23.977.772.240	44.244.980.210	68.222.752.450	
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	6.524.669.480	2.480.057.922	9.004.727.402	6.581.504.580	1.829.622.617	8.411.127.197	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Vĩnh Long	26.832.282.310	29.999.475.965	56.831.758.275	35.593.021.842	26.635.983.682	62.229.005.524	
Cộng	33.356.951.790	75.731.305.883	109.088.257.673	66.152.298.662	72.710.586.509	138.862.885.171	

Các khoản vay quá hạn chưa được thanh toán do Công ty đang gặp khó khăn về mặt tài chính nên chưa có luồng tiền để thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VĨNH LONG
Số 38, Đường 2 tháng 9, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	119.599.820.000	37.281.400.080	(240.436.049.121)	(83.554.829.041)
Tăng trong năm			(5.871.942.822)	(5.871.942.822)
Lãi/(Lỗ) tăng trong năm	119.599.820.000	37.281.400.080	(246.307.991.943)	(89.426.771.863)
Số dư cuối năm trước				-
Số dư đầu năm nay	119.599.820.000	37.281.400.080	(246.307.991.943)	(89.426.771.863)
Tăng trong năm			8.651.490.914	8.651.490.914
Lãi/(Lỗ) tăng trong năm	119.599.820.000	37.281.400.080	(237.656.501.029)	(80.775.280.949)
Số dư cuối năm nay				

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND
Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	40%	47.840.000.000	40%	47.840.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	0,00%	-	23,35%	27.928.640.000
Công ty CP Hàng Hải Phú Mỹ	7,09%	8.482.850.000	6%	6.723.850.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh	0,00%	-	5,12%	6.118.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	52,91%	63.276.970.000	25,91%	30.989.330.000
Cộng	100%	119.599.820.000	100%	119.599.820.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	119.599.820.000	119.599.820.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	119.599.820.000	119.599.820.000
d) Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.959.982	11.959.982
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu phổ thông	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu phổ thông	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.200,01	2.278,11
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG		
	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	628.427	275.674
Cổ tức, lợi nhuận được chia	255.000.000	75.060.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	205.406.260	357.976.778
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	220.000.000	-
Cộng	681.034.687	433.312.452

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	4.682.188.358	8.129.766.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá	371.652.657	326.204.499
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	284.851.153	(226.986.670)
Cộng	5.338.692.168	8.228.984.129
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	1.602.035.630	3.313.761.726
Chi phí vật liệu, bao bì	8.347.675	45.040.496
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.316.000	10.739.773
Chi phí khấu hao	1.217.667.303	2.934.175.516
Thuế, phí và lệ phí	229.289.509	242.546.586
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.645.706.466)	(7.585.620.400)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.797.111	278.448.352
Chi phí khác bằng tiền	179.272.701	363.074.807
Cộng	1.677.019.463	(397.833.144)
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.520.197.286	1.527.959.263
Thu nhập khác	493.132.717	5.201
Cộng	15.013.330.003	1.527.964.464
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí phạt	26.108.241	2.068.753
Chi phí khác	1.053.904	-
Cộng	27.162.145	2.068.753

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.651.490.914	(5.871.942.822)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	108.129.709	1.129.423.724
- Các khoản điều chỉnh tăng	583.129.709	1.204.483.724
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	583.129.709	1.204.483.724
- Các khoản điều chỉnh giảm	(475.000.000)	(75.060.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(475.000.000)	(75.060.000)
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ	8.759.620.623	(4.742.519.098)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(8.759.620.623)	-
Tổng thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ	-	(4.742.519.098)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	-	-

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.663.675	55.780.269
Chi phí nhân công	1.602.035.630	3.313.761.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.217.667.303	2.934.175.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.797.111	278.448.352
Chi phí khác bằng tiền	408.562.210	605.621.393
Tổng cộng	3.322.725.929	7.187.787.256

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	266.352.000	284.400.000

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông	Công ty con	Thu tiền cho mượn	1.686.120.044
Công ty Cổ phần Docimexco	Bên liên quan	Thu tiền hàng	1.645.706.466

Cho đến ngày 31/12/2021, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông	Công ty con	Phải thu tiền ứng vốn	8.618.879.956
Công ty Cổ phần Docimexco	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	37.447.694.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	231.220.149	-	344.518.403	-
Phải thu khách hàng	52.745.102.602	(52.745.102.602)	63.179.850.868	(54.390.809.068)
Trả trước cho người bán	5.704.215.490	(5.704.215.490)	5.781.215.490	(5.704.215.490)
Phải thu khác	9.757.107.444	(173.159.046)	11.264.409.905	(173.159.046)
Đầu tư tài chính dài hạn	9.470.000.000	(969.460.205)	9.470.000.000	(853.005.751)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.011.250.882	(241.332.700)	4.011.250.882	(72.936.001)
Cộng	81.918.896.567	(59.833.270.043)	94.051.245.548	(61.194.125.356)
Công nợ tài chính				
Các khoản vay			33.356.951.790	66.152.298.662
Phải trả người bán			7.327.764	70.964.000
Phải trả khác			500.660.251	523.614.905
Chi phí phải trả			76.281.305.883	73.260.586.509
Cộng			110.146.245.688	140.007.464.076

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định và các khoản phải thu để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.02, V.06, V.07 và V.13). Tại thời điểm 31/12/2021 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

1388
NG T
LIÊN H
TU T
NH K
EM T
VIỆ
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tại ngày 31/12/2021, mức độ rủi ro tài chính của khoản công nợ phải thu khách hàng không thu hồi được là: 52.745.102.602 đồng (số đầu năm: 54.390.809.068 đồng), khoản trả trước cho người bán: 5.704.215.490 đồng (số đầu năm: 5.704.215.490 đồng)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	110.146.245.688	-	110.146.245.688
Các khoản vay	33.356.951.790	-	33.356.951.790
Phải trả người bán	7.327.764	-	7.327.764
Chi phí phải trả	76.281.305.883	-	76.281.305.883
Phải trả khác	500.660.251	-	500.660.251
Số đầu năm	140.007.464.076	-	140.007.464.076
Các khoản vay	66.152.298.662	-	66.152.298.662
Phải trả người bán	70.964.000	-	70.964.000
Chi phí phải trả	73.260.586.509	-	73.260.586.509
Phải trả khác	523.614.905	-	523.614.905

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ đang gặp nhiều khó khăn, việc thanh toán các khoản nợ đến hạn dựa vào dòng tiền từ hoạt động đầu tư như thanh lý TCSĐ, các khoản vay đến hạn thanh toán nhưng chưa có khả năng thanh toán: 33.356.951.790 đồng, chi phí lãi vay 75.731.305.883 đồng

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 237.656.501.029 đồng tương đương 199% vốn góp chủ sở hữu, vốn chủ sở hữu bị âm 80.775.280.949 đồng, và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 100.552.251.256 đồng. Các khách hàng lớn và thị trường hoạt động bị mất dần, không phát sinh doanh thu của hoạt động chính. Do sự tồn tại các yếu tố nêu trên dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh cần thiết nào liên quan đến vấn đề này.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

Người lập biểu

Trần Thịnh Vượng

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Khang

Phó Tổng Giám đốc



Dương Thái Châu

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 08 năm 2023